DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án : Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2

Địa điểm: Thôn Hưng Thịnh - Xã Đông Tiền Hải - tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số 100/TB-TTPTQĐ2 ngày 24/04/2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02)

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố tháng x17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30 x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
1	Vũ Văn Hiệp,Vũ Thị Dung	Hưng Thịnh	01	03	LUC	LUC	979,8		1411,0	105.825.000	317.475.000	5	100,0	12	30.600.000	42.330.000	9.798.000	506.028.000	
			18	03	LUC	LUC	443,2			-	-				-	-	4.432.000	4.432.000	
			17	04	LUC												432.000	432.000	Thầu UBND xã
			136	04	LUC												842.000	842.000	
2	Roãn Văn Lên,Nguyễn Thị Vần	Hưng Thịnh	02	03	LUC	LUC	871,1		609,0	45.675.000	137.025.000	7	100,0	12	42.840.000	18.270.000	8.711.000	252.521.000	
3	Lê Văn Thơ,Đoàn Thị Duyên	Hưng Thịnh	03	03	LUC	LUC	1100		1116,0	83.700.000	251.100.000	4	93,2	12	24.480.000	33.480.000	11.000.000	403.760.000	
			19	04	LUC	LUC	462,2		444,0	33.300.000	99.900.000				-	13.320.000	4.622.000	151.142.000	
4	Mai Đức Bản,Nguyễn Thị Huệ	Hưng Thịnh	05	03	LUC	LUC	1030,3		1636,0	122.700.000	368.100.000	4	94,8	12	24.480.000	49.080.000	10.303.000	574.663.000	
			04	03	LUC	LUC	611,2			-	-				-	-	6.112.000	6.112.000	
5	Lê Văn Đoài,Nguyễn Thị Phượng	Hưng Thịnh	06	03	LUC	LUC	1501,8		1539,0	115.425.000	346.275.000	8	84,4	12	48.960.000	46.170.000	15.018.000	571.848.000	
			21	04	LUC	LUC	851,1		810,0	60.750.000	182.250.000				-	24.300.000	8.511.000	275.811.000	
6	Trần Văn Kiển, Phạm Thị Rậu (ông Kiển đã chết) hiện bà Phạm Thị Rậu đang sử dụng	Hưng Thịnh	07	03	LUC	LUC	424,6		557,9	41.842.500	125.527.500	5	81,5	12	30.600.000	16.737.000	4.246.000	218.953.000	
			41	04	LUC	LUC	930,9		819,1	61.432.500	184.297.500				-	24.573.000	9.309.000	279.612.000	
7	Trần Văn Khương, Roãn Thị Dung	Hưng Thịnh	08	03	LUC	LUC	1138,9		1136,0	85.200.000	255.600.000	5	100,0	12	30.600.000	34.080.000	11.389.000	416.869.000	
8	Trần Văn Khắc,Nguyễn Thị Lệ Giang	Hưng Thịnh	09	03	LUC	LUC	558,3		527,0	39.525.000	118.575.000	4	100,0	12	24.480.000	15.810.000	5.583.000	203.973.000	
9	Vũ Văn Việt, Bùi Thị Huân (ông Việt đã chết) hiện chị dâu Trần Thị My đang sử dụng	Hưng Thịnh	10	03	LUC	LUC	1442,2		1500,0	112.500.000	337.500.000	3	100,0	12	18.360.000	45.000.000	14.422.000	527.782.000	
			18	04	LUC	LUC	780,1		718,0	53.850.000	161.550.000				-	21.540.000	7.801.000	244.741.000	
10	Vũ Văn Thực,Trần Thị My	Hưng Thịnh	11	03	LUC	LUC	550,4		560,0	42.000.000	126.000.000	6	63,7	6	18.360.000	16.800.000	5.504.000	208.664.000	
			137	04	LUC	LUC	503,8		520,0	39.000.000	117.000.000				-	15.600.000	5.038.000	176.638.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố tháng x17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30 x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
11	Trần Văn Cảnh,Mai Thị Tâm	Hưng Thịnh	12	03	LUC	LUC	1085,1	15,5	1096,0	82.200.000	246.600.000	6	82,5	12	36.720.000	32.415.000	11.006.000	408.941.000	
			38	04	LUC	LUC	734,2		736,0	55.200.000	165.600.000				-	22.080.000	7.342.000	250.222.000	
12	Vũ Văn Viết,Mai Thị Điểm	Hưng Thịnh	13	03	LUC	LUC	1099,5		1097,0	82.275.000	246.825.000	3	100,0	12	18.360.000	32.910.000	10.995.000	391.365.000	
			29	04	LUC	LUC	592,0		594,0	44.550.000	133.650.000				-	17.820.000	5.920.000	201.940.000	
			30	04	LUC												7.180.600	7.180.600	Thầu UBND xã
			31	04	LUC												23.745.000	23.745.000	
13	Trần Kim Phan, Trần Thị Hòa (ông Phan đã chết) hiện bà Trần Thị Hòa đang sử dụng	Hưng Thịnh	14	03	LUC	LUC	1136,9		1136,0	85.200.000	255.600.000	2	100,0	12	12.240.000	34.080.000	11.369.000	398.489.000	
14	Roãn Văn Liệu,Vũ Thị Sâm	Hưng Thịnh	15	03	LUC	LUC	1231,5		1231,0	92.325.000	276.975.000	4	100,0	12	24.480.000	36.930.000	12.315.000	443.025.000	
15	Roãn Thị Miên	Hưng Thịnh	17	03	LUC	LUC	900		900,0	67.500.000	202.500.000	1	89,6	12	6.120.000	27.000.000	9.000.000	312.120.000	
			29	03	LUC	LUC	580,3		579,0	43.425.000	130.275.000				-	17.370.000	5.803.000	196.873.000	
16	Nguyễn Văn Năng (đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Triệu (con ông Năng) đang sử dụng	Hưng Thịnh	19	03	LUC	LUC	930,7		927,0	69.525.000	208.575.000	0	84,6	12	-	27.810.000	9.307.000	315.217.000	
17	Nguyễn Văn Trường,Phạm Thị Va	Hưng Thịnh	11	7	LUC	LUC	1336,7		1164,0	87.300.000	261.900.000	4	100,0	12	24.480.000	34.920.000		408.600.000	Chưa lập phương án tài sản
18	Vũ Ngọc Tú,Trần Thị Vui	Hưng Thịnh	20	03	LUC	LUC	609,8		609,0	45.675.000	137.025.000	4	100,0	12	24.480.000	18.270.000	6.098.000	231.548.000	
19	Doãn Trọng Quyền	Hưng Thịnh	21	03	LUC	LUC	1136,8		1136	85.200.000	255.600.000	5	100,0	12	30.600.000	34.080.000	11.368.000	416.848.000	
20	Phạm Văn Trực,Nguyễn Thị Mừng	Hưng Thịnh	22	03	LUC	LUC	1084,9		1109,0	83.175.000	249.525.000	5	100,0	12	30.600.000	33.270.000	10.849.000	407.419.000	
21	Trần Văn Chanh,Roãn Thị Ngọ (ông Chanh bà Ngọ đã chết) hiện ông Trần Nam Trung (con ông Chanh bà Ngọ) đang sử dụng	Hưng Thịnh	23	03	LUC	LUC	1030,3		1029,0	77.175.000	231.525.000	0	92,2	12	-	30.870.000	10.303.000	349.873.000	
22	Trần Thị Hiên (không chồng)	Hưng Thịnh	24	03	LUC	LUC	514,9		514,0	38.550.000	115.650.000	1	91,1	12	6.120.000	15.420.000	5.149.000	180.889.000	
23	Roãn Văn Tuyển,Nguyễn Thị Nhài	Hưng Thịnh	25	03	LUC	LUC	359,4		357,0	26.775.000	80.325.000	3	21,5	5	7.650.000	10.710.000	3.594.000	129.054.000	
24	Doãn Văn Tuấn,Mai Thị My	Hưng Thịnh	26	03	LUC	LUC	1560,2		1621,0	121.575.000	364.725.000	6	95,5	12	36.720.000	48.630.000	15.602.000	587.252.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30 x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
25	Roãn Tiến Dũng,Nguyễn Thị Tình	Hưng Thịnh	27	03	LUC	LUC	886,7		948,0	71.100.000	213.300.000	6	100,0	12	36.720.000	28.440.000	8.867.000	358.427.000	
			6	7	LUC	LUC	1779,6		1824,0	136.800.000	410.400.000				-	54.720.000	17.796.000	619.716.000	
26	Đặng Xuân Thành,Nguyễn Thị Rằm	Hưng Thịnh	28	03	LUC	LUC	596,6		596,0	44.700.000	134.100.000	5	97,5	12	30.600.000	17.880.000	5.966.000	233.246.000	
27	Roãn Văn Từ,Phạm Thị Biên (bà Biên đã chết) hiện ông Roãn Văn Từ đang sử dụng	Hưng Thịnh	33	03	LUC	LUC	253,8		381,0	28.575.000	85.725.000	3	100,0	12	18.360.000	11.430.000	2.538.000	146.628.000	
			4	7	LUC	LUC	552,1		424,0	31.800.000	95.400.000				-	12.720.000	5.521.000	145.441.000	
28	Vũ Ngọc Tuân,Nguyễn Thị Tấm	Hưng Thịnh	35	03	LUC	LUC	1168,1		1166,0	87.450.000	262.350.000	8	97,7	12	48.960.000	34.980.000	11.681.000	445.421.000	
29	Đặng Thị Mai (bà Mai đã chết) hiện ông Đặng Duy Trưởng(con bà Mai) đang sử dụng	Hưng Thịnh	36	03	LUC	LUC	502,6		503,0	37.725.000	113.175.000	0	90,0	12	-	15.090.000	5.026.000	171.016.000	
30	Đặng Thế Hân,Lương Thị Thêu	Hưng Thịnh	37	03	LUC	LUC	690,9		667,0	50.025.000	150.075.000	4	56,3	6	12.240.000	20.010.000	6.909.000	239.259.000	
			37	04	LUC	LUC	865,1		886,0	66.450.000	199.350.000				-	26.580.000	8.651.000	301.031.000	
31	Đặng Văn Sang,Đỗ Thị Điệp	Hưng Thịnh	38	03	LUC	LUC	850,1		816,0	61.200.000	183.600.000	4	37,1	6	12.240.000	24.480.000	8.501.000	290.021.000	
32	Trần Xuân Tư,Lưu Thị Miên	Hưng Thịnh	39	03	LUC	LUC	933,4		933,0	69.975.000	209.925.000	6	56,1	6	18.360.000	27.990.000	9.334.000	335.584.000	
33	Đặng Văn Vương,Nguyễn Thị Thoi	Hưng Thịnh	40	03	LUC	LUC	1136,5		1136,0	85.200.000	255.600.000	4	100,0	12	24.480.000	34.080.000	11.365.000	410.725.000	
			42	03	LUC												1.856.000	1.856.000	Thầu UBND xã
34	Ngô Xuân Đàm,Trần Thị Huệ	Hưng Thịnh	41	03	LUC	LUC	624,2		624,0	46.800.000	140.400.000	2	100,0	12	12.240.000	18.720.000	6.242.000	224.402.000	
			20	04	LUC	LUC	495,1		485,0	36.375.000	109.125.000				-	14.550.000	4.951.000	165.001.000	
35	Đặng Duy Trưởng,Đinh Thị Kim Thanh	Hưng Thịnh	22	04	LUC	LUC	485,3		486,0	36.450.000	109.350.000	6	100,0	12	36.720.000	14.580.000	4.853.000	201.953.000	
			15	7	LUC	LUC	1627,3		1732,0	129.900.000	389.700.000				-	51.960.000	16.273.000	587.833.000	
36	Roãn Văn Xuân,Nguyễn Thị Thạo	Hưng Thịnh	24	04	LUC	LUC	782,0		785,0	58.875.000	176.625.000	4	35,3	6	12.240.000	23.550.000	7.820.000	279.110.000	
37	Vũ Văn Trinh,Roãn Thị Xuyến	Hưng Thịnh	27	04	LUC	LUC	720,1		724,0	54.300.000	162.900.000	6	100,0	12	36.720.000	21.720.000	7.201.000	282.841.000	
			7	7	LUC	LUC	1459,1		1494,0	112.050.000	336.150.000				-	44.820.000	17.496.860	510.516.860	
38	Mai Đức Cấp,Roãn Thị Mĩn (Huệ)	Hưng Thịnh	28	04	LUC	LUC	1122,6		1129,0	84.675.000	254.025.000	10	97,7	12	61.200.000	33.870.000	11.226.000	444.996.000	
			16	03	LUC	LUC	2649,7		2643,0	198.225.000	594.675.000				-	79.290.000	26.497.000	898.687.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30 x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
39	Nguyễn Văn Lung, Nguyễn Thị Chùn (ông Lung bà Chùn đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Hào (con ông Lung bà Chùn) đang sử dụng	Hưng Thịnh	32	04	LUC	LUC	756,5		703,0	52.725.000	158.175.000	1	43,0	6	3.060.000	21.090.000	7.565.000	242.615.000	
40	Trần Văn Mong, Trần Thị Tho (ông Mong đã chết) bà trần thị tho đang sử dụng	Hưng Thịnh	33	04	LUC	LUC	1724,8		1722,0	129.150.000	387.450.000	4	61,9	6	12.240.000	51.660.000	17.248.000	597.748.000	
41	Đặng Văn Tuyên, Lê Thị Thiếm(ông Tuyên đã chết) bà Lê Thị Thiếm đang sử dụng	Hưng Thịnh	34	04	LUC	LUC	263,0		266,0	19.950.000	59.850.000	3	55,8	6	9.180.000	7.980.000	2.630.000	99.590.000	
			36	04	LUC	LUC	691,9		688,0	51.600.000	154.800.000				-	20.640.000	6.919.000	233.959.000	
			35	04	LUC												1.910.000	1.910.000	Thầu UBND xã
42	Mai Đức Dưỡng,Trần Thị Xuyên	Hưng Thịnh	40	04	LUC	LUC	975,8		1070,0	80.250.000	240.750.000	7	38,4	6	21.420.000	32.100.000	9.758.000	384.278.000	
43	Lê Văn Đông,Ngô Thị Dung	Hưng Thịnh	42	04	LUC	LUC	487,6	3,0	490,0	36.750.000	110.250.000	9	75,4	12	55.080.000	14.610.000	4.906.000	221.596.000	
44	Lê Văn Thoại,Trần Thị Riêm	Hưng Thịnh	135	04	LUC	LUC	818,0		944,0	70.800.000	212.400.000	4	55,7	6	12.240.000	28.320.000	8.180.000	331.940.000	
45	Trần Minh Chiên, Phan Thị Tích (ông Chiên đã chết) hiện bà Phan Thị Tích đang sử dụng	Hưng Thịnh	1	7	LUC	LUC	1563,1		1621,0	121.575.000	364.725.000	3	96,4	12	18.360.000	48.630.000	15.631.000	568.921.000	
			23	04	LUC	LUC	527,2		525,0	39.375.000	118.125.000				-	15.750.000	5.272.000	178.522.000	
46	Trần Văn Trọng,Trần Thị Nguyệt	Hưng Thịnh	2	7	LUC	LUC	1104,1		1094,0	82.050.000	246.150.000	6	64,6	6	18.360.000	32.820.000	11.041.000	390.421.000	
47	Roãn Văn Tư,Đoàn Thị Thuận	Hưng Thịnh	3	7	LUC	LUC	757,4		757,0	56.775.000	170.325.000	5	98,7	12	30.600.000	22.710.000	7.574.000	287.984.000	
			32	03	LUC	LUC	366,6		366,0	27.450.000	82.350.000				-	10.980.000	3.666.000	124.446.000	
48	Bùi Thị Mận	Hưng Thịnh	5	7	LUC	LUC	932		1082,0	81.150.000	243.450.000	2	100,0	12	12.240.000	32.460.000	9.320.000	378.620.000	
			34	03	LUC	LUC	127,7			-	-				-	-	1.277.000	1.277.000	
49	Nguyễn Văn Thuấn,Phạm Thị Sót	Hưng Thịnh	8	7	LUC	LUC	1174,5		1201,0	90.075.000	270.225.000	4	87,0	12	24.480.000	36.030.000	11.745.000	432.555.000	
			26	04	LUC	LUC	753,3		732,0	54.900.000	164.700.000				-	21.960.000	7.533.000	249.093.000	
50	Roãn Văn Định, Trần Thị Ngọ (ông Định đã chết) hiện con trai Roãn Văn Xuân đang sử dụng	Hưng Thịnh	9	7	LUC	LUC	722		871,0	65.325.000	195.975.000	1	77,0	12	6.120.000	26.130.000	7.220.000	300.770.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30.000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30 x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
51	Lê Đình Bi, Đinh Thị Cón (ông Bi bà Cón đã chết) hiện ông Lê Văn Đông (con ông Bi bà cón) đang sử dụng	Hưng Thịnh	10	7	LUC	LUC	589,9	17,1	607,0	45.525.000	136.575.000	0	54,4	6	-	17.697.000	5.899.000	205.696.000	
52	Nguyễn Văn Triệu,Trần Thị Cay	Hưng Thịnh	12	7	LUC	LUC	1674,3		1681,0	126.075.000	378.225.000	5	100,0	12	30.600.000	50.430.000	22.341.000	607.671.000	
			39	04	LUC	LUC	631,8		537,0	40.275.000	120.825.000				-	16.110.000	6.318.000	183.528.000	
53	Đặng Công Lý,Nguyễn Thị Ngát (ông Lý đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Ngát đang sử dụng	Hưng Thịnh	14	7	LUC	LUC	1419,7		1419,0	106.425.000	319.275.000	3	92,7	12	18.360.000	42.570.000	14.197.000	500.827.000	
			13	7	LUC	LUC	554,6		624,0	46.800.000	140.400.000				-	18.720.000	5.546.000	211.466.000	
54	Trần Nam Chung,Lê Thị Tho	Hưng Thịnh	25	04	LUC	LUC	376,8		376,0	28.200.000	84.600.000	8	60,5	6	24.480.000	11.280.000	3.768.000	152.328.000	
			16	7	LUC	LUC	1493,4		1493,0	111.975.000	335.925.000				-	44.790.000	14.934.000	507.624.000	
55	Trần Ngọc Tinh	Hưng Thịnh	30+31+43	03	LUC												30.324.000	30.324.000	Thầu UBND Xã
			4001+4002	03	DTL												14.010.000	14.010.000	Đất DTL
Tổng							**70.770,0**	**35,6**	**70.989,0**	**5.324.175.000**	**15.972.525.000**	**228**		**563**	**1.210.230.000**	**2.128.602.000**	**783.321.460**	**25.418.853.460**	